TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 08/4/2022
V/v Xin ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Pho.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Tiến.

2. Bà Lê Thị Bé Tám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo là Thư ký Tòa án nhân dân huyện K - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày ngày 08 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2022/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 02 năm 2022 về việc: "Xin ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/3/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Bà Lê Thị L** – sinh năm 1986. Địa chỉ: ấp Kênh Chín, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

2. Bị đơn: **Ông Đặng Hoàng S** – sinh năm 1982. Địa chỉ: ấp Kênh Chín, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang. (có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà Lê Thị L trình bày:

Bà L và ông Đặng Hoàng S kết hôn với nhau vào năm 1999, không có làm thủ tục đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, ông S thường xuyên rượu chè, cờ bạc, không quan tâm chăm lo cho gia đình làm cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn, bà và ông S đã sống ly thân hơn 01 năm nay. Nay cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên bà xin được ly với ông S.

Về con chung: Có 02 người con chung gồm: Đặng Hoàng Hiển – sinh ngày

24/12/2001 đã trưởng thành và Đặng Hữu Thành – sinh ngày 03/9/2008 (đã chết). Do cháu Hiển đã trưởng thành và không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại bản khai và biên bản hòa giải ông Đặng Hoàng S trình bày:*

Về hôn nhân, ông S và bà Lê Thị L chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn, ông thống nhất với lời trình bày của bà L. Nay hôn nhân không hạnh phúc nên ông đồng ý ly hôn với bà L.

Về con chung: Có 02 người con chung gồm: Đặng Hoàng Hiển – sinh ngày 24/12/2001 đã trưởng thành và Đặng Hữu Thành – sinh ngày 03/9/2008 (đã chết). Do cháu Hiển đã trưởng thành và không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về việc "Xin ly hôn" theo khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K. Đối với quan hệ hôn nhân của vợ chồng thì áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình để xem xét, giải quyết.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Đối với ông Đặng Hoàng S có đơn xin vắng mặt nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị L và ông Đặng Hoàng S chung sống với nhau nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Mặt khác, cả bà L và ông S đều thừa nhận chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999 và đến nay vẫn không đăng ký hết hôn. Do đó, hôn nhân giữa bà L và ông S đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 9 quy định: "*1. Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý; 2. Vợ chồng đã ly hôn muốn xác lập lại quan hệ vợ chồng thì phải đăng ký kết hôn".* Bà L và ông S là

những người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, do đó không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 14 quy định: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này…".* Bà L có yêu cầu xin ly hôn nhưng hôn nhân giữa bà L và ông S không có đăng ký kết hôn, nên xét không chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà L mà tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà L và ông S theo quy định tại Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 53 quy định: "*1. Tòa án thụ lý đơn yêu cầu ly hôn theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự; 2. Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này."*

[4] Về con chung: Do con chung là cháu Đặng Hoàng Hiển đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vị dân sự, ông, bà không yêu cầu xem xét, giải quyết nên miễn xét.

[5] Về tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về nợ chung: Không có.

[7] Về án phí: Do bà L có yêu cầu xin ly hôn nên phải chịu số tiền án phí 300.000 đồng.

***Vì caùc leõ treân*,**

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Các Điều 28, 35, 144, 146, 147, 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Các Điều 9, 14, 53, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Lê Thị L và ông Đặng Hoàng S.

- Về con chung, tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí sơ thẩm: Buộc bà L phải chịu số tiền án phí hôn nhân là 300.000 đồng. Sau khi khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo lai thu số 0000104 ngày 17/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, nên bà L không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Ông S được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, Hồ sơ;
- Lưu VP./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Pho